

Số: /TB-TQT

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc quy đổi tương đương mức điểm trúng tuyển giữa các phương thức xét tuyển đại học chính quy của Trường Quốc tế - ĐHQGHN năm 2026

Thực hiện Quy chế tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) và Đại học Quốc gia Hà Nội (ĐHQGHN);

Căn cứ Hướng dẫn tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng số 2304/BGDĐT-GDDH ngày 04/5/2026 của Bộ trưởng Bộ GDĐT;

Căn cứ Hướng dẫn thực hiện công tác tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 số 1986/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 18/5/2026 của Giám đốc ĐHQGHN;

Căn cứ Thông báo số 299/TB-ĐTСКT ngày 02/07/2026 của Viện trưởng Viện Đào tạo số và Khảo thí ĐHQGHN về phân vị tương đương giữa điểm thi Đánh giá năng lực (HSA) và tổ hợp điểm thi tốt nghiệp THPT A00, B00, C00, D01 năm 2026;

Căn cứ Công văn số 3089/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 02/7/2026 của Giám đốc ĐHQGHN về việc quy đổi tương đương giữa điểm thi Đánh giá năng lực (HSA) và điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2026;

Căn cứ kết luận của Hội đồng tuyển sinh đại học chính quy năm 2026 ngày 03/7/2026;

Trường Quốc tế - ĐHQGHN thông báo mức điểm quy đổi tương đương giữa kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQGHN tổ chức (HSA) và kết quả thi tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT), cụ thể:

- Đối với kết quả thi HSA năm 2026: Bảng quy đổi được thể hiện chi tiết tại Phụ lục đính kèm.

- Đối với kết quả thi HSA năm 2025: Áp dụng bảng quy đổi tại Thông báo số 1397/TB-TQT ngày 25/7/2025 của Hiệu trưởng Trường Quốc tế (chi tiết tại: <https://byvn.net/QuydoiHSA2025>).

Trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- ĐHQGHN qua Ban ĐT&CTSV (để b/c);
- HĐTS (để b/c);
- Phòng TT&TS (để thông tin tới thí sinh);
- Lưu: VT, P.TT&TS, H(2).

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**Trần Anh Hòa
Phó Chủ tịch HĐTS đại học năm 2026**

Phụ lục

BẢNG QUY ĐỔI MỨC ĐIỂM TƯƠNG ĐƯƠNG GIỮA ĐIỂM THI HSA NĂM 2026 VÀ ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP THPT

(kèm theo Thông báo số /TB-TQT ngày tháng 7 năm 2026)

Bảng 1. Bảng quy đổi điểm tương đương, áp dụng cho các mã xét tuyển QHQ01, QHQ02, QHQ03, QHQ04, QHQ05, QHQ06, QHQ07, QHQ08, QHQ10, QHQ11, QHQ12, QHQ13, QHQ14

Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT
130	30,00	92	24,76	54	15,09
129	29,98	91	24,62	53	14,73
128	29,77	90	24,49	52	14,35
127	29,75	89	24,26	51	13,95
126	29,73	88	24,11	50	13,61
125	29,51	87	23,99	49	13,30
124	29,49	86	23,77	48	12,95
123	29,27	85	23,62	47	12,59
122	29,25	84	23,50	46	12,30
121	29,23	83	23,27	45	12,04
120	29,01	82	23,11	44	11,73
119	28,98	81	22,98	43	11,44
118	28,75	80	22,75	42	11,09
117	28,51	79	22,51	41	10,68
116	28,48	78	22,33	40	10,26
115	28,26	77	22,11	39	10,05
114	28,23	76	21,98	38	9,78
113	28,00	75	21,73	37	9,10
112	27,77	74	21,48	36	8,90
111	27,74	73	21,23	35	8,68

Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT
110	27,51	72	20,97	34	8,49
109	27,48	71	20,61	33	8,27
108	27,24	70	20,33	32	8,25
107	27,01	69	20,08	31	8,25
106	26,98	68	19,76	30	8,25
105	26,75	67	19,50	29	8,25
104	26,52	66	19,12	28	8,25
103	26,49	65	18,83	27	8,25
102	26,26	64	18,50	26	8,25
101	26,02	63	18,18	25	8,25
100	26,00	62	17,77	24	8,25
99	25,77	61	17,48	23	8,25
98	25,73	60	17,11	22	8,25
97	25,50	59	16,76	21	8,25
96	25,35	58	16,45	20	8,25
95	25,25	57	16,09	19	8,25
94	25,02	56	15,75		
93	24,99	55	15,37		

Bảng 2. Bảng quy đổi điểm tương đương, áp dụng cho mã xét tuyển QHQ09

Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT
133	28,50	94	23,49	55	16,26
132	28,49	93	23,26	54	16,01
131	28,48	92	23,23	53	15,76
130	28,27	91	23,00	52	15,51
129	28,26	90	22,77	51	15,27
128	28,24	89	22,74	50	15,02

Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT
127	28,01	88	22,51	49	14,85
126	27,77	87	22,48	48	14,73
125	27,76	86	22,25	47	14,49
124	27,74	85	22,02	46	14,24
123	27,51	84	21,99	45	13,99
122	27,49	83	21,76	44	13,75
121	27,27	82	21,52	43	13,50
120	27,23	81	21,49	42	13,24
119	27,00	80	21,25	41	12,98
118	26,98	79	21,02	40	12,59
117	26,75	78	20,99	39	12,35
116	26,52	77	20,75	38	12,10
115	26,50	76	20,52	37	11,87
114	26,27	75	20,48	36	11,51
113	26,24	74	20,24	35	11,35
112	26,01	73	20,01	34	10,98
111	25,99	72	19,77	33	10,75
110	25,76	71	19,73	32	10,52
109	25,52	70	19,49	31	10,00
108	25,50	69	19,26	30	9,77
107	25,27	68	19,02	29	9,76
106	25,24	67	18,98	28	9,76
105	25,01	66	18,74	27	9,76
104	24,98	65	18,49	26	9,76
103	24,75	64	18,25	25	9,76
102	24,52	63	18,01	24	9,76
101	24,50	62	17,77	23	9,76
100	24,27	61	17,59	22	9,76

Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT	Điểm thi HSA 2026	Điểm thi tốt nghiệp THPT
99	24,24	60	17,48	21	9,76
98	24,01	59	17,24	20	9,76
97	23,98	58	16,99	19	9,75
96	23,75	57	16,75		
95	23,52	56	16,50		

NCB